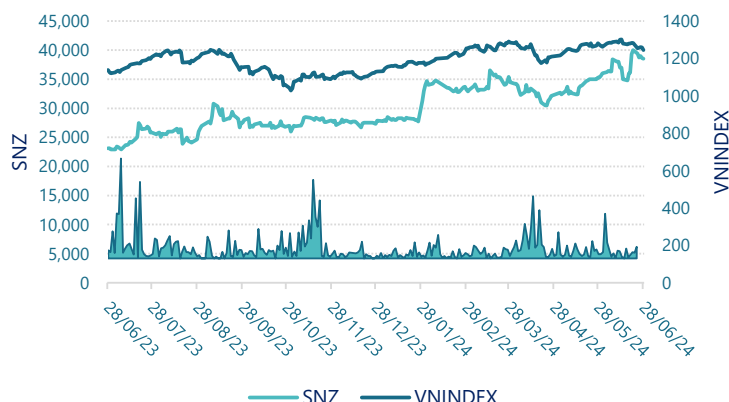


Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	38,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,921
SL cổ phiếu LH	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,750
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,495
P/E	14.4
EPS	2,669

DT thuần

Q2/24

1,565

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 273 | 21.1%

YoY: ▲ 201 | 14.7%

LN sau thuế

Q2/24

511

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 149 | 41.3%

YoY: ▲ 141 | 38.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

40.8%

+/- YoY: ▲ 6.6%

DT thuần

6T 2024

2,856

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 429 | 17.7%

LN sau thuế

6T 2024

873

tỷ VNĐ

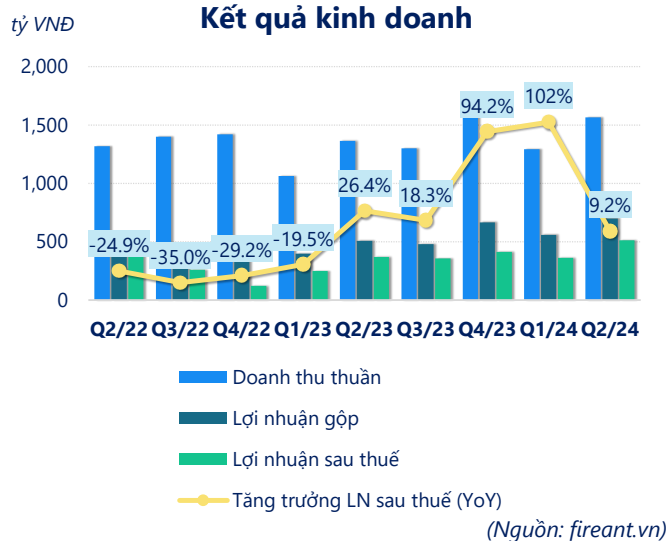
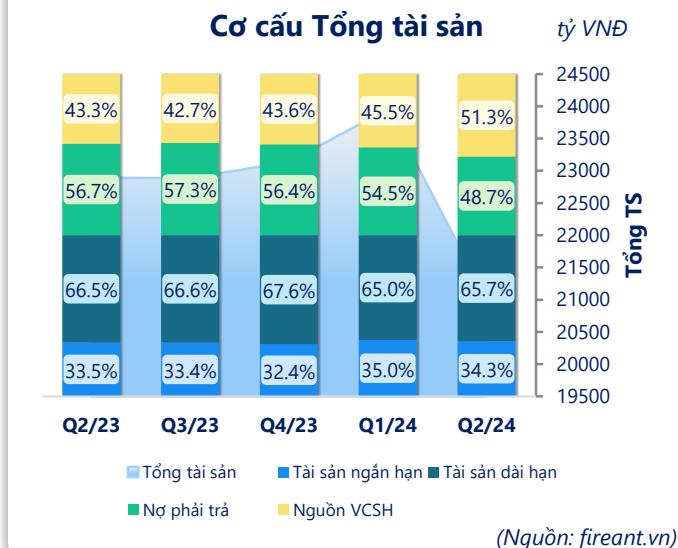
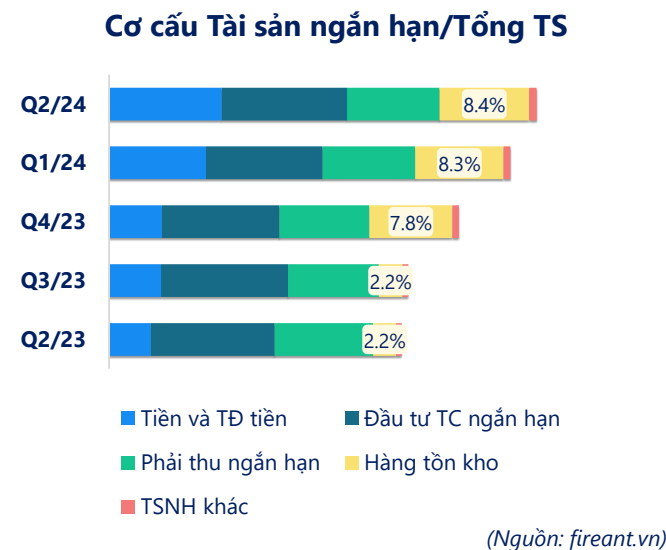
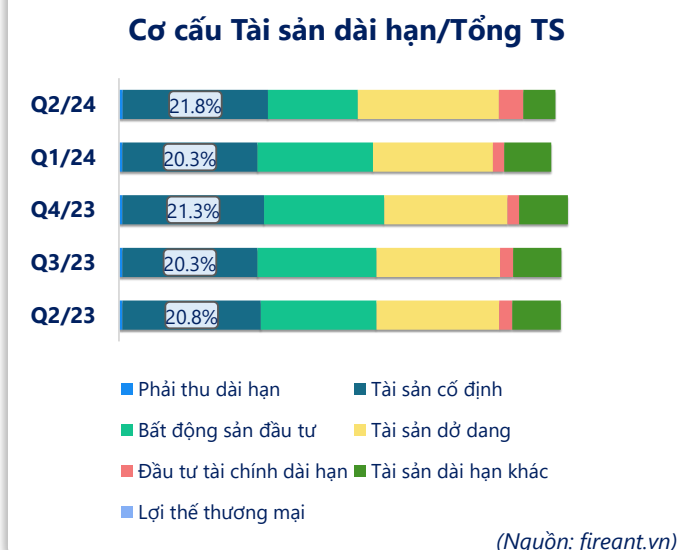
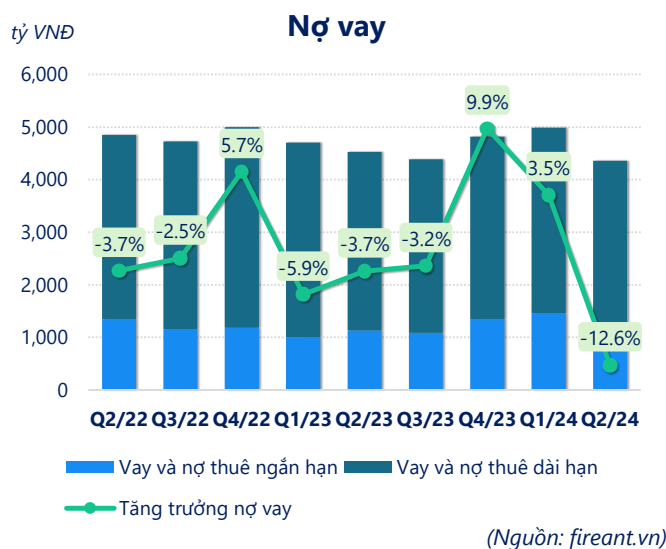
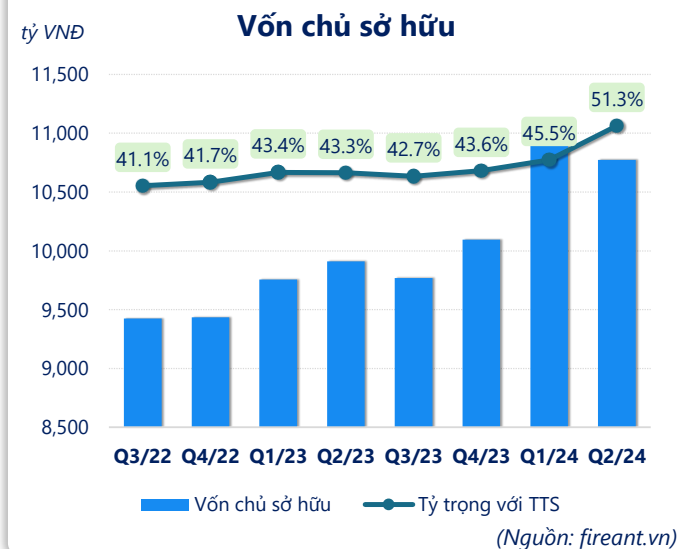
YoY: ▲ 254 | 41.0%

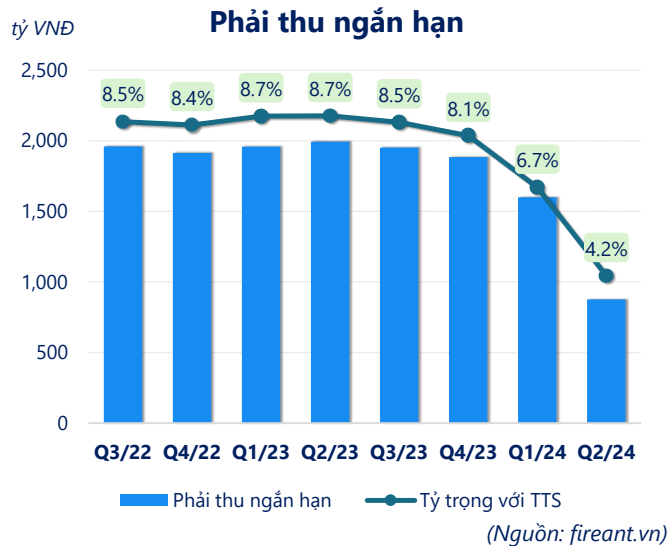
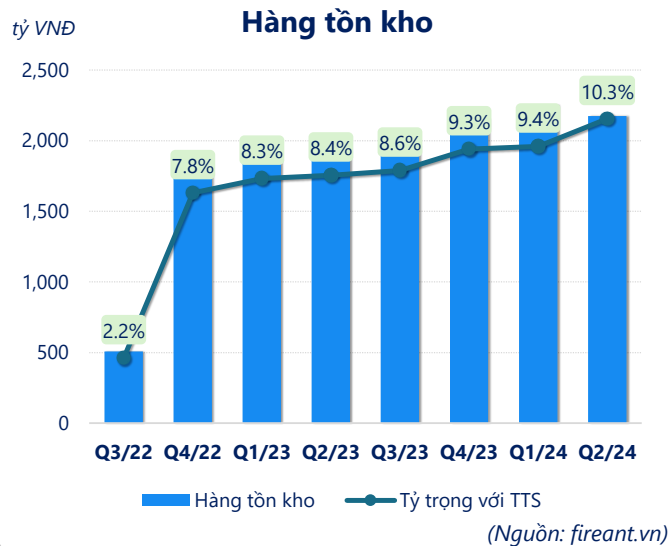
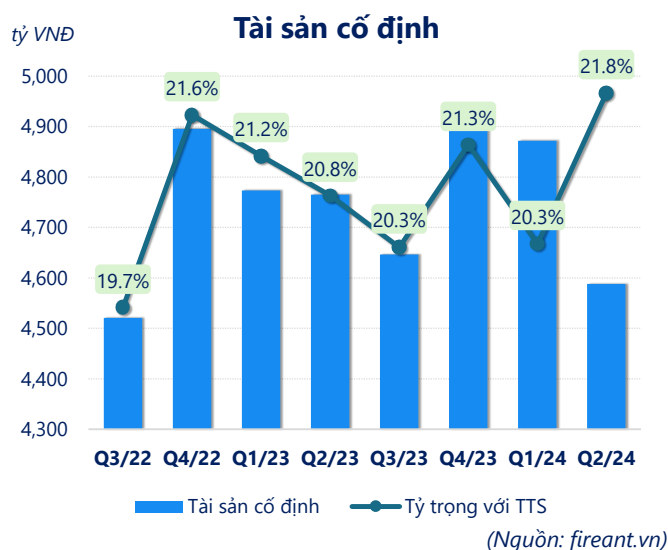
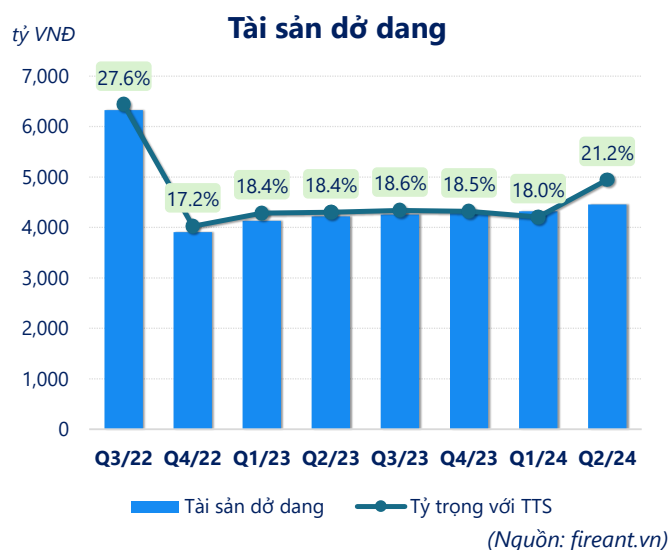
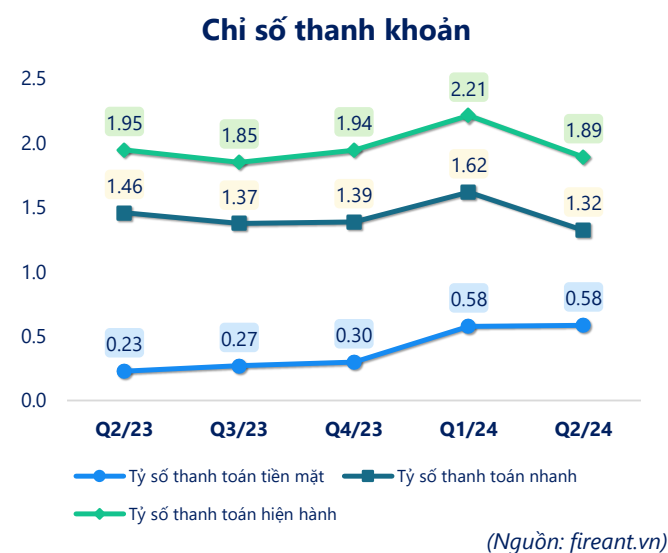
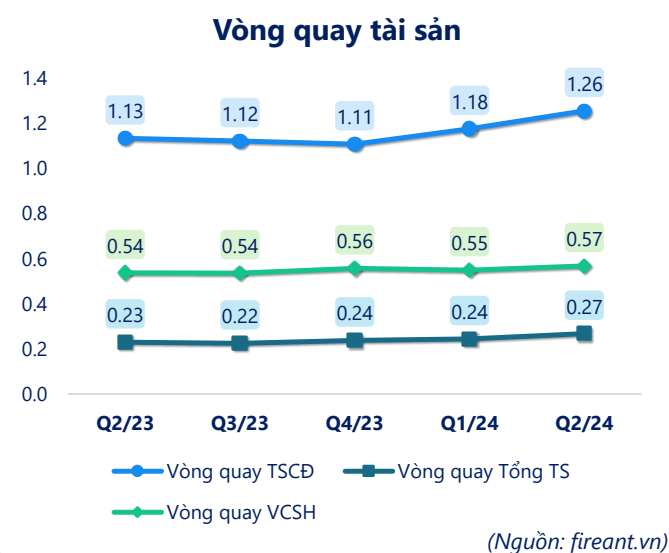
ROE

Q2/24

9.7%

+/- YoY: ▲ 4.0%





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	22,892	22,885	23,138	23,953	21,015
Tài sản ngắn hạn	7,677	7,652	7,508	8,374	7,215
Tiền và tương đương tiền	898	1,114	1,150	2,180	2,228
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,694	2,460	2,147	2,132	1,748
Phải thu ngắn hạn	1,992	1,951	1,883	1,598	877
Hàng tồn kho	1,928	1,965	2,155	2,253	2,174
Tài sản ngắn hạn khác	165	161	173	211	190
Tài sản dài hạn	15,215	15,233	15,630	15,579	13,799
Phải thu dài hạn	121	121	121	121	123
Tài sản cố định	4,765	4,646	4,933	4,872	4,588
Bất động sản đầu tư	3,988	4,101	4,186	4,163	2,844
Tài sản dở dang	4,221	4,254	4,285	4,320	4,454
Đầu tư tài chính dài hạn	447	454	409	409	774
Tài sản dài hạn khác	1,672	1,657	1,696	1,694	1,016
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	12,981	13,116	13,044	13,059	10,240
Nợ ngắn hạn	3,946	4,139	3,864	3,785	3,818
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,132	1,087	1,349	1,459	1,229
Phải trả người bán ngắn hạn	693	639	786	571	556
Nợ dài hạn	9,036	8,977	9,180	9,273	6,422
Vay và nợ thuê dài hạn	3,397	3,296	3,467	3,527	3,126
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,911	9,769	10,095	10,895	10,774
Vốn chủ sở hữu	9,911	9,769	10,095	10,895	10,774
Vốn điều lệ	3,765	3,765	3,765	3,765	3,765
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)